

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MANG YANG NĂM 2011
(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.500.000	600.000	400.000	300.000	250.000	200.000	150.000
1B	1.300.000	550.000	320.000	280.000	220.000	180.000	130.000
1C	1.200.000	420.000	280.000	250.000	180.000	140.000	110.000
1D	1.000.000	350.000	250.000	200.000	150.000	120.000	100.000
1E	950.000	320.000	220.000	180.000	130.000	110.000	90.000
2A	650.000	280.000	200.000	150.000	110.000	100.000	80.000
2B	500.000	250.000	180.000	130.000	100.000	90.000	75.000
2C	450.000	220.000	150.000	110.000	90.000	80.000	70.000
2D	400.000	200.000	130.000	100.000	80.000	75.000	65.000
2E	350.000	160.000	120.000	90.000	75.000	70.000	60.000
3A	300.000	140.000	110.000	80.000	70.000	65.000	55.000
3B	250.000	120.000	100.000	70.000	65.000	60.000	50.000
3C	220.000	100.000	90.000	65.000	60.000	55.000	45.000
3D	200.000	90.000	80.000	60.000	55.000	50.000	40.000
3E	180.000	85.000	75.000	55.000	50.000	45.000	35.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Hà Ra				
	- Khu vực 1	250.000	220.000	180.000	80.000
	- Khu vực 2	200.000	160.000	120.000	50.000
	- Khu vực 3	120.000	80.000	50.000	35.000
2	Xã Đak Ta Ley				
	- Khu vực 1	600.000	350.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	300.000	200.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	150.000	120.000	60.000	45.000
3	Xã Đăk Yă				
	- Khu vực 1	450.000	250.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	250.000	200.000	100.000	80.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Đăk Djrăng				
	- Khu vực 1	950.000	600.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	300.000	250.000	150.000	80.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	60.000
5	Xã Kon Thụp				
	- Khu vực 1	550.000	400.000	200.000	80.000
	- Khu vực 2	250.000	150.000	80.000	55.000
	- Khu vực 3	100.000	80.000	60.000	45.000
6	Xã A Yun				
	- Khu vực 1	400.000	300.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	60.000
	- Khu vực 3	120.000	80.000	60.000	50.000
7	Xã Đak Jơ Ta				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	35.000
8	Xã Kon Chiêng				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	45.000	35.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Xã Đê Ar				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	35.000
10	Xã Đăk Trôi				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	35.000
11	Xã Lơ Pang				
	- Khu vực 1	250.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	150.000	100.000	80.000	50.000
	- Khu vực 3	80.000	70.000	50.000	35.000

Ghi chú: Áp dụng phân chia khu vực, vị trí cho bảng 2 như sau:

1/ **Xã Hà Ra:**

Khu vực 1: Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh.

- Vị trí 1: Dọc theo quốc lộ 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến Trạm 219.

- Vị trí 2: Phần còn lại dọc theo QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

- Vị trí 3: Phần còn lại dọc theo QL 19 đoạn từ Trạm 219 đến địa phận huyện Đăk Pơ.

- Vị trí 4: Phần còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

Khu vực 2: Làng Konchrăh, Kretkrot, Jơ Long, Kôn Hoa và làng BơChăk.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2 và làng ĐêĐăk

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng và toàn bộ làng TêKôn.

2/ **Xã Đak Ta ley.**

Khu vực 1: Thôn Nhon Thọ và Nhon Tân

-Vị trí 1: Dọc QL 19 đoạn từ Trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2: Phần còn lại dọc theo QL 19 từ cổng trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã Hà Ra.

- Vị trí 3: Phần còn lại từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă.

- Vị trí 4: Các tuyến đường nội bộ còn lại của 2 thôn.

Khu vực 2: Áp dụng cho làng Đăk DWe, Chơ rong 2.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng Chơ rong 1:

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của làng.

3/ **Xã A Yun:**

Khu vực 1: Dọc theo QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết khu dân cư, đoạn từ ngã ba Plei Bông đến trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai, đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế, đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4.

- Vị trí 1: Áp dụng Dọc theo QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết khu dân cư.

- Vị trí 2: Từ ngã ba Plei Bông đến trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai, đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế, đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4,

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng PleiBông, làng Kon BRung.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 573.

- Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 3 : Áp dụng cho tuyến 3:

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 3: Áp dụng cho các làng: ĐêKjiêng, làng Hier và làng PleiAtu.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính của các làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 3 : Áp dụng cho tuyến 3:

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 3.

4/ **Xã Đăk Yă:**

Khu vực 1: Dọc theo QL 19 đoạn từ cầu Xã Lầy đến cầu Châu Khê.

- Vị trí 1: Dọc theo QL 19 Từ cầu Xã lầy đến cầu Châu Khê.

- Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 3.

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng Đăk Yă, làng Đăk Trơk.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính của các làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 3 : Áp dụng cho tuyến 3:

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang.

-Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính của các làng.

-Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

-Vị trí 3 : Áp dụng cho tuyến 3:

-Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 3.

5/ **Xã ĐăkDjưăng.**

Khu vực 1: Áp dụng dọc theo tuyến QL 19 từ cầu Linh Nham đến hết địa phận xã ĐăkDjưăng, đoạn từ ngã ba đường đi 5 xã phía Nam đến trụ sở UBND xã.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam khoảng cách từ ngã ba tỏa ra 300m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho thôn Linh Nham, phần còn lại của thôn Tân Phú dọc theo trục QL 19.

- Vị trí 3: Áp dụng trên các trục đường nhánh bắt nguồn từ QL 19.

+ Vị trí 4: Áp dụng phần còn lại của khu vực 1.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho làng Brếp, ĐêkTur, ĐăkBoong, Hrak và làng Tày.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính của các làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 3 : Áp dụng cho tuyến 3:

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng Đê Ron và Đêgơ.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính của các làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 3 : Áp dụng cho tuyến 3:

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 3.

6/ **Xã Lơ pang:**

Khu vực 1: Áp dụng dọc tuyến đường 666 bao gồm các làng Đê Chup, Blên, Hlim

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 666.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các tuyến đường song song liền kề.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các tuyến đường nhánh.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Áp dụng cho làng Rõ và làng TơRăh

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong làng.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các tuyến đường nhánh.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng ALao và làng Poyâu.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong làng Alao.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các tuyến đường song song liền kề với trục đường chính của làng ĐêAlao.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại của làng Alao.

- Vị trí 4: Áp dụng cho toàn bộ làng Poyâu.

7/ **Xã Kon Thup:**

Khu vực 1: Áp dụng dọc theo tuyến đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Áp dụng cho đoạn từ Nông trường Kon Thup đến ngã ba đi thủy điện H'chan, đoạn từ ngã ba đi xã Đê Ar đến địa phận làng Ponang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến đường 666.

- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 1.
- Khu vực 3:** Áp dụng cho làng Pơ nang, Sốpir và làng Đăk Trang.
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 1.

8/ Xã Đê Ar:

- Khu vực 1:** Áp dụng cho 3 làng Ar Trơ Ar Ptôk và làng ArSek
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 1.
- Khu vực 2:** Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir và Ato Măn
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 2.
- Khu vực 3:** Áp dụng cho làng ArTur, Ardê, Ar Quăi và Đôn Hyang.
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 3.

9/ Xã Đăk Trôi:

- Khu vực 1:** Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ đăh.
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 1.
- Khu vực 2:** Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 2.
- Khu vực 3:** Áp dụng cho làng: Đăk Hre, ARim, Đăk Hmok và làng Klong.
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 3:

10/ Xã Kon Chiêng:

- Khu vực 1:** Áp dụng cho làng: Đăk Ồ (lớn).
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 1.
- Khu vực 2:** Áp dụng cho các làng: Hya, Đăk Ồ (nhỏ).
- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng: làng Ktu, làng Đê tar, Đêtoak, Đê Thương và làng Đắc Lă.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 3.

11/ Xã Đak Jơ Ta:

Khu vực 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong các làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 2: Áp dụng cho Thôn 4.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong thôn.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 2.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng ĐêBTurk.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường chính trong làng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho lô 2.
- Vị trí 3: Áp dụng cho lô 3.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các phần còn lại của khu vực 3.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.000	6.000	5.000	4.500
3	Đak Ta Ley	7.000	6.000	5.000	4.500
4	Xã Đăk Yă	8.000	6.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.000	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.000	6.000	5.000	4.500
7	Xã A Yun	7.000	6.000	5.000	4.500
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	4.000	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	4.000
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	4.000
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	4.000
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.500

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	13.500	12.000	10500	9.000
2	Xã Hà Ra	12.000	10.500	9.000	7.500
3	Đak Ta Ley	12.000	10.500	9.000	7.500
4	Xã Đăk Yă	13.500	10500	9.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	13.500	12.000	10500	9.000
6	Xã Kon Thụp	12.000	10.500	9.000	7.500
7	Xã A Yun	12.000	10.500	9.000	7.500
8	Xã ĐakJơ Ta	10.500	9.000	6.700	-
9	Xã Kon Chiêng	10.500	9.000	7.500	6.700
10	Xã Đê Ar	10.500	9.000	7.500	6.700
11	Xã Đăk Trôi	10.500	9.000	7.500	6.700
12	Xã Lơ Pang	12.000	10.500	9.000	7.500

Ghi chú: Giá đất trồng lúa 01 vụ tính bằng 80% giá đất trồng lúa 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	9.000	8.000	7.000	6.000
2	Xã Hà Ra	8.000	7.000	6.000	5.000
3	Đak Ta Ley	8.000	7.000	6.000	5.000
4	Xã Đăk Yă	9.000	7.000	6.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	9.000	8.000	7.000	6.000
6	Xã Kon Thup	8.000	7.000	6.000	5.000
7	Xã A Yun	8.000	7.000	6.000	5.000
8	Xã Đak Jơ Ta	7.000	6.000	4.500	-
9	Xã Kon Chiêng	7.000	6.000	5.000	4.500
10	Xã Đê Ar	7.000	6.000	5.000	4.500
11	Xã Đăk Trôi	7.000	6.000	5.000	4.500
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.000

Ghi chú: Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.000	6.000	5.000	4.000
3	Đak Ta Ley	7.000	6.000	5.000	4.000
4	Xã Đăk Yă	8.000	6.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.000	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thup	7.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã A Yun	7.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.000	5.000	3.000	-
9	Xã Kon Chiêng	6.000	5.000	4.000	3.000
10	Xã Đê Ar	6.000	5.000	4.000	3.000
11	Xã Đăk Trôi	6.000	5.000	4.000	3.000
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.000

Ghi chú: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được xác định theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.000	6.000	5.000	4.000
3	Đak Ta Ley	7.000	6.000	5.000	4.000
4	Xã Đăk Yă	8.000	6.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.000	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã A Yun	7.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	3.500	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	3.500
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	3.500
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	3.500
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.000

* Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo Bảng số 08:

Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Áp dụng phân chia vị trí cho bảng 4,5,6,7,8 như sau:

1. Thị trấn Kon Dong:

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới xây dựng các loại đường chính đến 300m.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại của thị trấn.
- Vị trí 3: Làng Đê Kốp và làng Đê Ktu.
- Vị trí 4: Làng Đê Đoa và Đê Hrel.

2. Xã Hà Ra:

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến QL 19 bao gồm các thôn: Phú Danh, Phú Yên.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Konchrăh, KretKrot, JoLong, Kon Hoa và làng BoChăk.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2, Đê Đak
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Têkôn.

3. Xã A Yun:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn: Dọc theo đường từ QL 19 đi K4: bao gồm các thôn: 1; 2; 5; 6 , từ ngã ba Plei Bông xuống cầu Xã Lầy, thôn Nhơn Bông, làng Pleibông và làng Kon Brung.

- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐêKjiêng.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: PleiAtur.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Hier.

4.Xã Đak Ta Ley:

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến đường QL 19 bao gồm thôn: Nhơn Tân (từ cổng nhà máy mỳ đến công trụ sở UBND xã)

- Vị trí 2: Áp dụng cho Nhơn Thọ , phần còn lại của thôn Nhơn Tân.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk DWe, Chợ rong 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Chợ rong 1.

5. Xã Đăk Yă:

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến đường QL 19 bao gồm thôn:Châu Sơn, Châu Khê, Châu Thành và thôn Suối Phên.

- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐăkTrok, Đăk Yă.

- Vị trí 3: Áp dụng cho thôn: Mỹ Yang.

6. Xã ĐăkDjăng:

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã ba tỏa ra 300m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho thôn Linh Nham, phần còn lại của thôn Tân Phú, Từ bán kính 300 m đến 1000m trên trục đường 666 đi 5 xã phía Nam.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng:Brép, ĐêKtu, làng Tày, Đăk Boong, Hrak.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê Ron và làng Đêgơ.

7. Xã Lơ Pang:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Đê Chup, Blên, Hlim.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Làng Roh.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Tơ Răl, Đăklă và làng Alao.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Byâu.

8. Xã Kon Thup:

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo tuyến đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: phần còn lại của làng Groi(lớn); làng Đê Chuk, làng Dơ Nâu.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Groi (nhỏ).

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng P'nang, Sơ pir và làng Đăk Trang.

9. Xã Đê Ar:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Ar Trớ, Ar Ptôk và làng ArXek.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir,

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Aơ Măn.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng ArTur, Ardêr, Ar Quẩ và Đôn Hyang.

10. Xã Đắ Trôi:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ đẳh.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đắ Hre, A Rim, Đắ Hmok và làng Klong.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại

11. Xã Kon Chiêng:

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng: Đắ Ớ (lớn).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Hya, Đắ Ớ (nhỏ).
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: làng Ktu.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê ta, Đêtoák, Đê Thương và làng Đắ Lá.

12. Xã Đak Jơ Ta:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Thôn 4.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng ĐêBTurk.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

*** Ghi chú: Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng :** để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Khu quy hoạch: khu Trung tâm thương mại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu QH		Số lô	Giá đất
I	Khu A	A1	Lô 12,13,25,26	1.000.000
			Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24	700.000
		A11	Từ lô 193 đến lô 206	600.000
		A16	Từ lô 01 đến lô 12	250.000
		A2	Từ lô 27 đến lô 52	1.000.000
			Từ lô 53 đến lô 125	1.000.000
		A4	Từ lô 139 đến lô 151	1.000.000
		A9	Từ lô 137 đến lô 138	1.000.000
			Từ lô 126 đến lô 136	650.000
		Toàn bộ khu A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207		1.000.000
II	Khu B	B1	Lô 41	1.000.000
		B11	Từ lô 42 đến lô 53	600.000
		B13	Từ lô 54 đến lô 86	350.000
			Từ lô 87 đến lô 102	250.000
		B4	Từ lô 103 đến lô 107	250.000
		B6	Lô 26, 27	1.000.000
			Từ lô 01 đến lô 25	600.000
		B7	Từ lô 60 đến lô 66	350.000
		B9	Từ lô 28 đến lô 40	1.000.000
		Toàn bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12.		250.000
III	Khu C	C1	Từ lô 34 đến lô 37	600.00
			Từ lô 01 đến lô 33	350.000
		C2	Từ lô 01 đến lô 14	320.000
			Từ lô 38 đến lô 73	600.000
			Từ lô 74 đến lô 78	350.000
			Từ lô 15 đến lô 28	320.000
		C3	Toàn bộ khu C 3	320.000
		C4	Từ lô 84 đến lô 92	250.000
			Từ lô 77 đến lô 83	320.000
		C5	Từ lô 68 đến lô 76	250.000
			Từ lô 57 đến lô 67	320.000
		C6	Toàn bộ khu C6	250.000
		C7	Từ lô 114 đến lô 122	250.000
			Từ lô 153 đến lô 168	250.000
		C8	Từ lô 151 đến lô 152	250.000
		C9	Từ lô 132 đến lô 150	250.000
		C10	Từ lô 125 đến lô 131	250.000

2. Khu quy hoạch: khu quy hoạch trung tâm xã Đắk Djrăng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu QH		Số lô	Khu vực	Vị trí	Giá đất
I	Khu A	A1	Từ lô 1 đến lô 4	1	1	600.000
			Từ lô 5 đến lô 28	1	3	200.000
			Từ lô 29 đến lô 31	1	4	150.000
		A2	Từ lô 1 đến lô 7	1	3	200.000
			Từ lô 8 đến lô 33	1	1	600.000
			Từ lô 34 đến lô 31	1	3	200.000
			Từ lô 42 đến lô 53	1	4	150.000
		A3	Từ lô 1 đến lô 8	1	2	300.000
			Từ lô 9 đến lô 20, từ lô 29 đến 30	1	4	150.000
			Từ lô 21 đến lô 28	1	3	200.000
		A4	Từ lô 1 đến lô 8	1	3	200.000
			Từ lô 9 đến lô 49	1	4	150.000
			Từ lô 53 đến lô 125			
		A6	Từ lô 1 đến lô 31	1	4	150.000
			Từ lô 32 đến lô 38	1	4	150.000
		A7	Từ lô 1 đến lô 29	1	4	150.000
		A8	Từ lô 53 đến lô 125	1	4	150.000
II	Khu B	B1	Từ lô 1 đến lô 31	1	4	150.000
		B2	Từ lô 1 đến lô 27	1	4	150.000
		B3	Từ lô 1 đến lô 8, lô 30 đến lô 50	1	4	150.000
			Từ lô 9 đến lô 29	1	4	150.000
		B4	Từ lô 1 đến lô 54	1	4	150.000
		B5	Từ lô 1 đến lô 45	1	4	150.000
		B6	Từ lô 1 đến lô 17	1	4	150.000
III	Khu C	C1	Từ lô 1 đến lô 44	1	4	150.000
		C2	Từ lô 1 đến lô 46	1	4	150.000
		C3	Từ lô 1 đến lô 46	1	4	150.000
		C4	Toàn bộ khu C4	1	4	150.000
IV	Khu D		Toàn bộ khu D	1	4	150.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Cổng phụ TTTM	1E	1	950.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	1A	1	1.500.000
		Tiếp	Tuệ Tĩnh	1B	1	1.300.000
		Tiếp	Hết đường đôi	1E	1	950.000
		Tiếp	Cầu Linh Nham	2A	1	650.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	2A	1	650.000
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	2B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	450.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	2C	1	450.000
		Tiếp	Đến hết đường	2E	1	350.000
5	Nguyễn Văn Linh	Vành đai phía Tây	Nguyễn Du	2D	1	400.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2C	1	450.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Lê Hoàng Phong	1E	1	950.000
		Tiếp	Đường Nguyễn Văn Linh	2A	1	650.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	500.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Vành đai	3C	1	220.000
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	650.000
		Tiếp	Hết TT Y tế huyện	2B	1	500.000
		Tiếp	Vành đai	3A	1	300.000
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	650.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	500.000
		Tiếp	Vành đai	2E	1	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá đất năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	450.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	400.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	650.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	500.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	400.000
12	Các đường nhánh ngang, dọc phía tây đường Lê Hồng Phong có ranh giới từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thái Tổ	Toàn bộ Tuyến Đường		3B	1	250.000
13	Đường phân lô khu C(C1, C2, C3, C4)	Toàn bộ tuyến đường		3B	1	250.000
14	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2D	1	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2E	1	350.000
		Tiếp	Vành đai	3B	1	250.000
15	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Lê Quý Đôn	2C	1	450.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2D	1	400.000
16	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2A	1	650.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	450.000
17	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	2A	1	650.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	450.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	2C	1	450.000
19	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Nguyễn Du	2D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá đất năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
20	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Nguyễn Du	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	250.000
21	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Lê Lai	3A	1	300.000
		Tiếp	Nguyễn Du	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	250.000
22	Đường ở phía bắc song song liền kề với đường Vành đai phía bắc	Toàn bộ tuyến đường		3C	1	220.000
23	Đường đã bê tông hóa	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
24	Đường chưa được bê tông hóa	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	250.000
		Đường nhánh từ đầu cầu Châu Khê	Hết khu dân cư tổ dân phố 1	3C	1	220.000
25	Đường nhánh phía nam Trần Hưng Đạo, khu B	Từ trường cấp 1 thị trấn	Đường xuống hồ nước đối diện UBND huyện	3B	1	250.000
		Tiếp	Hết chợ phía Nam (Tuệ tĩnh)	3C	1	220.000
26	Các đoạn đường nhánh vuông góc với đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	Hết đường	3C	1	220.000